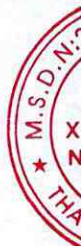


**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG
VCP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
đã được soát xét**



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Lãnh đạo	2-4
Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-33

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/05/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21/07/2020 Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 569.999.930.000 VND (Bằng chữ: Năm trăm sáu chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng chẵn).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Vũ Ngọc Tú, chức danh chủ tịch Hội đồng quản trị, số giấy chứng thực cá nhân số 024089000183 được cấp ngày 22/06/2017 bởi Cục CSĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Số 25E, tổ 38, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ bổ nhiệm
Ông: Dương Văn Mậu	Chủ tịch	Miễn nhiệm chức vụ chủ tịch ngày 20/02/2020, bổ nhiệm thành viên ngày 20/02/2020, miễn nhiệm thành viên ngày 25/06/2020
Ông: Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch	Miễn nhiệm chức vụ phó chủ tịch ngày 20/02/2020 Bổ nhiệm chức vụ chủ tịch ngày 20/02/2020
Ông: Vương Hoàng Minh	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm giữ chức phó chủ tịch từ ngày 26/03/2020, miễn nhiệm ngày 29/06/2020
Ông: Nguyễn Hữu Tới	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/06/2020
Ông: Phạm Bảo Long	Ủy viên	
Ông: Phạm Văn Minh	Ủy viên	Bổ nhiệm giữ chức Phó chủ tịch HĐQT ngày 16/07/2020
Ông: Trịnh Quốc Bình	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16/07/2020
Ông: Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 16/07/2020

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ Bổ nhiệm
Ông: Vương Hoàng Minh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/03/2020
Ông: Phạm Văn Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/03/2020, miễn nhiệm ngày 22/06/2020
Ông: Phạm Bảo Long	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm Phó tổng Giám đốc, Bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc ngày 22/06/2020
Ông: Đỗ Vương Cường	Phó Tổng Giám đốc	

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ Bổ nhiệm
Ông: Trịnh Nguyên Khánh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 29/06/2020
Bà: Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2020
Bà: Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16/07/2020
Bà: Nghiêm Quỳnh Chi	Thành viên	
Ông: Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/07/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán năm 2020 theo Quyết định số 1066/QĐ-UBCK ngày 30/12/2019.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2020



Vũ Ngọc Tú

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122.842.945.347	112.870.975.835
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.849.012.905	15.595.287.287
1. Tiền	111	V.01	2.849.012.905	15.595.287.287
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.204.922.828	2.064.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.204.922.828	2.064.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.131.373.670	80.261.813.004
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	42.808.783.596	55.385.779.720
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.129.529.452	1.843.681.197
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	91.193.060.622	57.032.352.087
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(34.000.000.000)	(34.000.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	13.435.125.261	14.505.463.536
1. Hàng tồn kho	141		13.435.125.261	14.505.463.536
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.222.510.683	444.412.008
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	432.490.630	444.412.008
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	2.790.020.053	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.058.378.747.338	962.716.782.677
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		812.240.570.516	844.608.476.882
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	642.246.892.944	673.076.337.774
- Nguyên giá	222		1.237.591.996.509	1.238.399.779.842
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(595.345.103.565)	(565.323.442.068)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	169.993.677.572	171.532.139.108
- Nguyên giá	228		200.000.000.000	200.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(30.006.322.428)	(28.467.860.892)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.175.772.488	5.639.182.800
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	7.175.772.488	5.639.182.800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.227.000.011.080	102.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.227.000.011.080	102.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.962.393.254	10.469.122.995
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	11.962.393.254	10.469.122.995
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.181.221.692.685	1.075.587.758.512

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

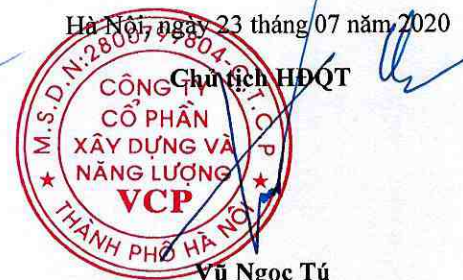
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.303.037.637.440	199.270.655.225
I. Nợ ngắn hạn	310		226.104.752.011	199.270.655.225
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	8.538.564.131	3.545.866.672
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.429.259	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.555.410.907	32.272.261.728
4. Phải trả người lao động	314		2.076.949.625	6.918.118.204
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	12.339.985.662	466.519.665
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	6.860.880.205	7.242.985.464
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	186.550.122.935	143.848.576.515
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.174.409.287	4.976.326.977
II. Nợ dài hạn	330		1.076.932.885.429	
1. Phải trả dài hạn khác	337		41.814.000	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	1.076.891.071.429	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		878.184.055.245	876.317.103.287
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	878.184.055.245	876.317.103.287
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		569.999.930.000	569.999.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.589.351.149	29.589.351.149
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		272.654.598.948	270.787.646.990
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		262.241.677.990	51.564.192.582
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		10.412.920.958	219.223.454.408
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.181.221.692.685	1.075.587.758.512

Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	69.154.545.091	227.635.198.038
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		69.154.545.091	227.635.198.038
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	63.124.847.097	60.715.948.398
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.029.697.994	166.919.249.640
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.380.831.528	2.807.672.954
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	14.993.176.551	11.234.888.406
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.652.105.122	10.959.846.835
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	15.821.201.735	22.734.762.118
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(23.403.848.764)	135.757.272.070
11. Thu nhập khác	31	VI.05	34.921.481.625	-
12. Chi phí khác	32	VI.06	460.000.000	159.737.452
13. Lợi nhuận khác	40		34.461.481.625	(159.737.452)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.057.632.861	135.597.534.618
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	644.711.903	7.035.651.576
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.412.920.958	128.561.883.042

Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2020

Chức tịch HĐQT



Vũ Ngọc Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Theo phương pháp gián tiếp
 Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.057.632.861	135.597.534.618
2. Điều chỉnh cho các khoản		45.655.255.834	45.804.342.758
+ Khấu hao tài sản cố định	02	32.411.106.366	32.469.498.254
+ Các khoản dự phòng	03	-	5.100.000.000
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	82.670.623
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.749.027.083)	(2.807.672.954)
+ Chi phí lãi vay	06	14.993.176.551	10.959.846.835
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	56.712.888.695	181.401.877.376
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(23.659.580.719)	53.277.137.538
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	1.070.338.275	4.162.055.480
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(20.257.027.367)	(62.317.057.384)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.481.348.881)	(2.186.996.789)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17.385.020.404)	(12.226.030.993)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.555.017.798)	(8.311.659.508)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7.347.886.690)	(19.229.296.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.902.654.889)	134.570.029.650
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.579.789.688)	(335.914.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	227.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.140.922.828)	(2.064.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.125.000.011.080)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.521.754.356	1.350.384.646
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.124.971.696.513)	(49.529.627)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.350.165.343.796	155.170.376.440
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(218.663.797.376)	(268.537.113.815)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(373.469.400)	(15.459.390.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.131.128.077.020	(128.826.127.385)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12.746.274.382)	5.694.372.638
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.595.287.287	70.152.226.892
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.849.012.905	75.846.599.530

Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2020



Chu tịch HĐQT
 Vũ Ngọc Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/05/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21/07/2020 Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP.

Vốn điều lệ của Công ty là 569.999.930.000 VND (Bằng chữ: Năm trăm sáu chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh Bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế kiểm toán, kế toán, chứng khoán)
- Tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thẩm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng Vonfram, quặng kim loại quý hiếm (Không bao gồm xuất khẩu vàng quặng nguyên liệu);
- Khai thác đất đá, cát sỏi, đất sét.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có 6 Công ty con và 2 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là :

	Nơi Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Thanh Hóa	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Thanh Hóa	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH thủy điện ĐAK ROBAYE	Kon Tum	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH thủy điện Đak lô 4	Kon Tum	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH MTV nhà máy thủy điện Thác Ba	Bình Thuận	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần thủy điện Nậm La	Sơn La	82,711%	82,711%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển năng lượng Vinaconex Phú Yên	Phú Yên	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển năng lượng Vinaconex tại Thanh Hóa	Thanh Hóa	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh điện năng

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và đến vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Khác	3
Quyền sử dụng đất	65

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác, gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo

kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2010 đến năm 2024), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022). Năm 2020 là năm thứ 7 công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt tại quỹ	2.574.764	-	2.790.854.711	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.846.438.141	-	12.804.432.576	-
Cộng	2.849.012.905	-	15.595.287.287	-

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.204.922.828	-	2.064.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	2.204.922.828	-	2.064.000.000	-
b) Đầu tư tài chính dài hạn	1.227.000.011.080	-	102.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty con	1.227.000.011.080	-	102.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	25.500.000.000	-	25.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
Công ty TNHH thủy điện Đak lô 4 (1)	181.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH thủy điện Đak Robaye(2)	178.000.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần thủy điện Nậm La (3)	500.000.011.080	-	-	-
Công ty TNHH MTV nhà máy thủy điện Thác Ba (4)	266.000.000.000	-	-	-
Cộng	1.229.204.933.908	-	104.064.000.000	-

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(1) Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex mua lại 462.000.000 đồng phần vốn góp của bà Nguyễn Thị Thảo theo hợp đồng số 2005/2020/HĐCN/VCP-NGUYENTHITHAO ngày 20/05/2020, mua lại 1.311.002.523 đồng phần vốn góp của ông Lê Trọng Linh theo hợp đồng số 2005/2020/HĐCN/VCP-LETRONGLINH ngày 20/05/2020 tại Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4, đồng thời góp thêm vốn điều lệ cho Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4 số tiền 179.226.997.477 đồng. Tại 30/06/2020, Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex sở hữu 100% phần vốn của Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4.

(2) Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex mua lại 111.745.400.000 đồng phần vốn góp của ông Nguyễn Việt Hoàng theo hợp đồng số 2005/2020/HĐCN/VCP-NGUYENVIETHOANG ngày 20/05/2020, mua lại 3.254.500.000 đồng phần vốn góp của ông Lê Trọng Linh theo hợp đồng số 1805/2020/HĐCN/VCP-LETRONGLINH ngày 18/05/2020 tại Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye, đồng thời Công ty góp thêm vốn điều lệ cho Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye là 63.000.000.000 đồng. Tại 30/06/2020, Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex sở hữu 100% phần vốn của Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye với số vốn là 178.000.000.000 VND.

(3) Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex mua 21.000 cổ phần của ông Vũ Tuấn Cường với số tiền 403.011.000 đồng theo hợp đồng số 06/2020/HĐCNCP/QUONGVT-VCP ngày 20/05/2020, mua 1.009.125 cổ phần của ông Thiệu Quang Quyến với số tiền 19.366.117.875 đồng theo hợp đồng số 05/2020/HĐCNCP/QUYENTQ-VCP ngày 20/05/2020, mua 50.080 cổ phần của ông Hoàng Tuấn Anh với số tiền 961.085.280 đồng theo hợp đồng số 07/2020/HĐCNCP/ANHHT-VCP ngày 20/05/2020, mua lại 24.973.675 cổ phần của ông Vũ Hà Nam với số tiền 479.269.796.925 đồng theo hợp đồng số 04/2020/HĐCNCP/NAMVH-VCP ngày 20/05/2020 tại Công ty CP Thủy điện Nậm La. Tại ngày 30/06/2020, Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex sở hữu 82,71% cổ phần của Công ty CP Thủy điện Nậm La.

(4) Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex mua lại 80.000.000.000 đồng phần vốn góp của Công ty CP VSD - Sơn Vũ theo hợp đồng số 2005/2020/HĐCN/VCP-VSD SONVU ngày 20/05/2020 tại Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba, đồng thời góp thêm vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba số tiền 186.000.000.000 đồng. Tại 30/06/2020, Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex sở hữu 100% phần vốn của Công ty TNHH MTV nhà máy thủy điện Thác Ba.

3 . Phải thu khách hàng	30/06/2020		01/01/2020		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Công ty mua bán điện	25.257.549.206	-	48.192.695.293	-	
Công ty cổ phần Thủy điện Xuân Minh	5.709.007.287	-	5.231.707.287	-	
Công ty cổ phần Thủy điện Bái Thượng	1.697.192.240	-	1.697.192.240	-	
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	10.012.099.438	-	-	-	
Các khách hàng khác	132.935.425	-	264.184.900	-	
<i>Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>17.418.298.965</i>	<i>-</i>	<i>6.928.899.527</i>	<i>-</i>	
<i>(Chi tiết thuyết minh tại mục 3.3. phần VII)</i>					
Cộng	42.808.783.596	-	55.385.779.720	-	
4 . Trả trước người bán ngắn hạn	30/06/2020		01/01/2020		
a) <i>Trả trước cho người bán</i>	1.129.529.452		1.843.681.197		
Công ty TNHH Andritz Việt Nam	-	-	660.000.000	-	
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	-	-	439.324.030	-	
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng điện Asia	240.000.000	-	240.000.000	-	
Công ty TNHH Công nghệ và xét nghiệm Y học	-	-	172.866.825	-	
Công Ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam	439.000.000	-	-	-	
Công ty Luật TNHH LEGALMAX	165.000.000	-	-	-	
Nhà cung cấp khác	285.529.452	-	331.490.342	-	
Cộng	1.129.529.452	-	1.843.681.197	-	
5 . Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2020		01/01/2020		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Phải thu khác	86.105.649.739	-	51.483.631.812	-	
Phải thu khác	86.105.649.739	-	51.483.631.812	-	
- <i>Phải thu tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư</i>	<i>36.700.511.129</i>	<i>-</i>	<i>36.700.511.129</i>	<i>-</i>	
- <i>Phải thu tiền chênh lệch tỷ giá thanh toán ngoại tệ đầu tư năm 2015, 2018, 2019 phải thu của Công ty mua bán điện</i>	<i>34.694.208.898</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
- <i>Công ty CP Thủy điện Xuân Minh - Cổ tức 2019</i>	<i>9.180.000.000</i>	<i>-</i>	<i>9.180.000.000</i>	<i>-</i>	
- <i>Công ty CP Thủy điện Bái Thượng - cổ tức</i>	<i>4.335.000.000</i>	<i>-</i>	<i>3.060.000.000</i>	<i>-</i>	
- <i>Phải thu khác</i>	<i>1.195.929.712</i>	<i>-</i>	<i>2.543.120.683</i>	<i>-</i>	
<i>Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan</i>	<i>13.515.000.000</i>	<i>-</i>	<i>12.240.000.000</i>	<i>-</i>	
<i>(Chi tiết thuyết minh tại mục 3.3 phần VI)</i>					
Tạm ứng cho người lao động	5.087.085.435	-	5.548.720.275	-	
Dư nợ phải trả khác	325.448	-	-	-	
Cộng	91.193.060.622	-	57.032.352.087	-	
6 . Nợ xấu	30/06/2020		01/01/2020		
	VND		VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
a) Phải thu khác					
Ngân hàng phát triển Việt Nam tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	36.700.511.129	2.700.511.129	Trên 3 năm	36.700.511.129	2.700.511.129
Cộng	36.700.511.129	2.700.511.129		36.700.511.129	2.700.511.129

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

7. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công cụ dụng cụ	13.435.125.261	-	14.505.463.536	-
Cộng	13.435.125.261	-	14.505.463.536	-

8. Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	432.490.630	444.412.008
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	64.583.334	188.372.561
Chi phí bảo hiểm	25.460.865	-
Sửa chữa TSCĐ	342.446.431	-
Khác	-	256.039.447
b) Dài hạn	11.962.393.254	10.469.122.995
Chi phí thuê văn phòng	5.664.360.056	6.473.554.682
Công cụ dụng cụ	1.916.134.181	2.753.885.081
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.355.124.530	597.549.119
Khác	26.774.487	644.134.113
Cộng	12.394.883.884	10.913.535.003

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết tại phụ lục 01)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	28.467.860.892	28.467.860.892
Số tăng trong kỳ	1.538.461.536	1.538.461.536
- Khấu hao trong kỳ	1.538.461.536	1.538.461.536
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	30.006.322.428	30.006.322.428
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	171.532.139.108	171.532.139.108
Tại ngày cuối kỳ	169.993.677.572	169.993.677.572

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
Công trình Thủy điện Xuân Thao	4.800.929.937	3.273.340.249
Công trình thủy điện Xuân Mỹ	91.832.017	91.832.017
Dự án nước sạch Vinaconex Thường Xuân	818.582.868	818.582.868
Dự án điện gió Hướng Sơn 1	1.384.427.666	1.375.427.666
Dự án Thủy điện Kỳ Cùng	80.000.000	80.000.000
Cộng	7.175.772.488	5.639.182.800

12 . Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	8.538.564.131	8.538.564.131	3.545.866.672	3.545.866.672
Công ty CP Giải pháp thiết bị Công nghiệp	-	-	1.717.667.336	1.717.667.336
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghệ Hoàng Vũ	-	-	1.077.069.062	1.077.069.062
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng	-	-	98.501.270	98.501.270
Công ty TNHH ANDRITZ HYDRO Việt Nam	990.000.000	990.000.000	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng	6.995.584.709	6.995.584.709	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	552.979.422	552.979.422	652.629.004	652.629.004
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	8.538.564.131	8.538.564.131	3.545.866.672	3.545.866.672

13 . Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2020		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	30/06/2020	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	1.991.438.802	11.650.388.410	12.362.816.365	-	1.279.010.847
Thuế TNDN	-	6.555.017.797	644.711.903	6.555.017.798	-	644.711.902
Thuế TNCN	-	5.698.257.966	771.120.176	6.538.243.695	68.865.553	-
Thuế tài nguyên	-	2.352.221.691	8.805.916.895	9.526.450.428	-	1.631.688.158
Thuế khác	-	15.675.325.472	1.830.503.228	20.226.983.200	2.721.154.500	-
Cộng	-	32.272.261.728	23.702.640.612	55.209.511.486	2.790.020.053	3.555.410.907

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí lãi vay phải trả	9.983.604.383	466.519.665
Thùy lợi phí	2.356.381.279	-
Cộng	12.339.985.662	466.519.665

15 . Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	198.355.976	120.124.166
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	30.954.480	88.387.450
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.222.068.428	7.016.342.930
Trong đó:		
- Cổ tức phải trả	4.140.791.611	4.514.261.011
- Chi thưởng cho tổ chức, cá nhân quản lý điều hành hoàn thành vượt kế hoạch	2.034.000.000	2.487.295.000
- Phải trả ngắn hạn khác	47.276.817	14.786.919
Dư có phải thu ngắn hạn khác	409.501.321	18.130.918
Cộng	6.860.880.205	7.242.985.464

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020
a. Vay ngắn hạn	77.493.638.390	207.917.520.100	63.810.000.000	186.550.122.935
Vay cá nhân (1)	19.555.000.000	207.917.520.100	63.810.000.000	163.662.520.100
Vay ngân hàng ngắn hạn (2)	57.938.638.390	53.447.823.696	88.498.859.251	22.887.602.835
b. Vay dài hạn đến hạn trả	66.354.938.125	-	66.354.938.125	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Chương Dương (3)	66.354.938.125	-	66.354.938.125	-
c. Số có khả năng trả nợ	143.848.576.515	-	-	186.550.122.935
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	143.848.576.515	-	-	186.550.122.935

(1) Khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn lưu động với lãi suất vay từ 8%/năm đến 10%/năm, thời hạn vay là 1 tháng đến 1 năm.

(2) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng

Bên cho vay	Loại tiền	30/06/2020	01/01/2020
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Chương Dương	VND	-	5.342.825.774
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (i)	VND	2.984.214.564	4.925.210.200
Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Hà Nam(ii)	VND	19.903.388.271	47.670.602.416
Tổng cộng		22.887.602.835	57.938.638.390

(i) Thông báo cấp tín dụng đối với Công ty CP đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Vinaconex ngày 13 tháng 08 năm 2019 của ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội. Hạn mức vay vốn ngắn hạn: 20.000.000.000 VNĐ (Hai mươi tỷ đồng chẵn). Mục đích: Cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động lĩnh vực sản xuất điện năng. Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn

mỗi KUNN: Tối đa không quá 3 tháng. Lãi suất và phí: Theo quy định của SHB. Tài sản đảm bảo: Không tài sản đảm bảo.

(ii) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 175/20/HĐHM/5C96 giữa (bên cho vay) Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam và (bên vay) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển năng lượng VINACONEX

Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VNĐ (Hai mươi tỷ Việt Nam đồng). Thời hạn duy trì Hạn mức cho vay là: đến hết ngày 13/05/2021. Nếu hết thời hạn duy trì hạn mức cho vay mà khách hàng không sử dụng hoặc sử dụng không hết hạn mức cho vay thì khách hàng không được tiếp tục sử dụng Hạn mức cho vay.

Mục đích sử dụng vốn vay của Khách hàng: Tài trợ các nhu cầu ngắn hạn hợp pháp hợp lý phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng.

Lãi suất cho vay trong hạn: Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất hiện tại là 6.9%/năm.

Lãi suất áp dụng đối với chậm trả: Mức lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả là: 0%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Biện pháp đảm bảo tiền vay:

- Cầm cố tài sản là tài khoản tiền gửi theo hợp đồng cầm cố tài khoản số 233/19/HĐCC/5C96 ngày 20 tháng 05 năm 2019 giữa Ngân hàng và Khách hàng. Hợp đồng cầm cố tài khoản số 233/19/HĐCC/5C96 giữa (bên cầm cố) Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng vinaconex và (bên nhận cầm cố) Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam. Tài sản đảm bảo là tài khoản số 0905000023469 và toàn bộ số tiền (số dư) có trên tài khoản. Giá trị tài sản đảm bảo: 1.000.000.000 (Một tỷ đồng)

- Cầm cố tài sản là tài khoản tiền gửi theo hợp đồng cầm cố tài khoản số 32/18/HĐCC/5C96 ký ngày 20 tháng 05 năm 2019 giữa Ngân hàng và khách hàng. Hợp đồng cầm cố tài khoản số 32/18/HĐCC/5C96 ngày 05 tháng 03 năm 2018 giữa (bên cầm cố) Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng vinaconex và (bên nhận cầm cố) Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam. Tài sản đảm bảo là tài khoản số 0905000016916 và toàn bộ số tiền (số dư) có trên tài khoản. Giá trị tài sản đảm bảo vào ngày ký kết Hợp đồng là: 1.000.000.000 (Một tỷ đồng)

(3) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương để tài trợ cho khoản vay dài hạn của bên vay tại 4 tổ chức tín dụng để xây dựng nhà máy thủy điện Cửa Đạt. Thời hạn vay đến ngày 25/05/2020, thời gian ân hạn là 0 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 7,5% trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong vòng 02 năm tiếp theo sẽ áp dụng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng biên độ tối thiểu 2,5%/năm. Các năm còn lại sẽ áp dụng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng biên độ tối thiểu 2,7%/năm. Lãi suất năm 2020 là 8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị của nhà máy thủy điện Cửa Đạt với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 là 663.375.427.736 đồng. Đơn vị đã hết nghĩa vụ nợ với hợp đồng dài hạn vào ngày 13/05/2020.

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020
a. Vay dài hạn	-	188.800.000.000	-	188.800.000.000
Ông Vũ Tuấn Cường (1)	-	188.800.000.000	-	188.800.000.000
b. Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
c. Trái phiếu phát hành (2)		900.241.071.429	12.150.000.000	888.091.071.429
c. Số có khả năng trả nợ	-			188.800.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-			188.800.000.000

(1) Hợp đồng vay tiền số 47/2020/HĐTD-VCP ngày 21 tháng 05 năm 2020 giữa Công ty CP Đầu tư Xây dựng & Phát triển năng lượng Vinaconex và Ông Vũ Tuấn Cường. Số tiền: 100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng chẵn). Thời hạn vay: 06 năm (Sáu năm). Lãi suất 10%/năm. Tiền lãi được trả vào cuối kỳ cùng tiền gốc.

- Hợp đồng vay tiền số 46/2020/HĐTD-VCP ngày 21 tháng 05 năm 2020 giữa Công ty CP Đầu tư Xây dựng & Phát triển năng lượng Vinaconex và Ông Vũ Tuấn Cường. Số tiền: 53.200.000.000 (Năm mươi ba tỷ, hai trăm triệu đồng chẵn). Thời hạn vay: 06 năm (Sáu năm). Lãi suất 10%/năm. Tiền lãi được trả vào cuối kỳ cùng tiền gốc.

- Hợp đồng vay tiền số 45/2020/HĐTD-VCP ngày 21 tháng 05 năm 2020 giữa Công ty CP Đầu tư Xây dựng & Phát triển năng lượng Vinaconex và Ông Vũ Tuấn Cường. Số tiền: 35.600.000.000 (Ba mươi lăm tỷ, sáu trăm triệu đồng chẵn). Thời hạn vay: 06 năm (Sáu năm). Lãi suất 10%/năm. Tiền lãi được trả vào cuối kỳ cùng tiền gốc.

(2) Chi tiết số dư của các khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
Phát hành trái phiếu theo mệnh giá		
Công ty CP Chứng khoán MB (i)	400.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (ii)	500.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu (iii)	(11.908.928.571)	-
Cộng	888.091.071.429	-

(i) Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Công ty CP Chứng khoán MB. Kỳ hạn trái phiếu là 42 tháng kể từ ngày phát hành 22/05/2020. Kỳ thanh toán lãi là 3 tháng với mức lãi suất cho 4 kỳ thanh toán lãi đầu tiên là 10,5%/năm. Lãi suất cho các kỳ tiếp theo được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau thông thường áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng trên trang điện tử chính thức của các ngân hàng tham chiếu gồm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính cộng với biên độ 3,8%/năm, nhưng không thấp hơn 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng: Quyền sử dụng đất, toàn bộ công trình, nhà xưởng, máy móc thiết bị đã đang và sẽ hình thành trong tương lai thuộc Nhà máy thủy điện Cửa Đạt; quyền đòi nợ liên quan đến hợp đồng mua bán điện và 16.065.000 cổ phần của Công ty CP Thủy điện Nậm La. Mục đích vay để mua phần vốn góp và tăng vốn tại Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4, Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye, Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba, Công ty CP Thủy điện Nậm La.

(ii) Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Kỳ hạn trái phiếu là 60 tháng kể từ ngày phát hành 22/05/2020. Kỳ thanh toán lãi là 3 tháng, lãi suất cho 4 kỳ thanh toán lãi đầu tiên là 10,6%/năm. Lãi suất cho các kỳ tiếp theo được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau thông thường áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng trên trang điện tử chính thức của các ngân hàng tham chiếu gồm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính cộng với biên độ 3,8%/năm, nhưng không thấp hơn 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng: Quyền sử dụng đất, toàn bộ công trình, nhà xưởng, máy móc thiết bị đã đang và sẽ hình thành trong tương lai thuộc Nhà máy thủy điện Cửa Đạt; quyền đòi nợ liên quan đến hợp đồng mua bán điện và 16.065.000 cổ phần của Công ty CP Thủy điện Nậm La. Mục đích vay để mua phần vốn góp và tăng vốn tại Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4, Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye, Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba, Công ty CP Thủy điện Nậm La.

(iii) Chi phí phát hành cho trái phiếu phải trả cho Công ty Cổ phần chứng khoán MB theo hợp đồng số 09/2020/MBS/IBHN2-HĐTV ngày 28/04/2020 là 12.150.000.000 đồng. Đơn vị có chi phí phát hành trái phiếu đang ghi giảm vào giá trị trái phiếu phát hành và được phân bổ dần vào chi phí tài chính theo kỳ hạn huy động của trái phiếu.

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kê toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019					
Số dư đầu kỳ trước	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	190.695.111.582	796.224.567.879
Tăng vốn năm trước	-	-	-	128.561.883.042	128.561.883.042
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	128.561.883.042	128.561.883.042
Giảm vốn năm trước	-	-	-	139.130.919.000	139.130.919.000
Phụ cấp HĐQT và BKS	-	-	-	1.275.000.000	1.275.000.000
Thưởng cho tổ chức cá nhân hoàn thành vượt kế hoạch kinh doanh năm 2018	-	-	-	16.671.095.000	16.671.095.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	7.184.838.000	7.184.838.000
Chia cổ tức	-	-	-	113.999.986.000	113.999.986.000
Số dư cuối kỳ trước	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	180.126.075.624	785.655.531.921
Cho kỳ kê toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020					
Số dư đầu kỳ này	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	270.787.646.990	876.317.103.287
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	10.412.920.958	10.412.920.958
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	10.412.920.958	10.412.920.958
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	8.545.969.000	8.545.969.000
Phụ cấp HĐQT và BKS 2019 (*)	-	-	-	2.127.500.000	2.127.500.000
Phần chi thưởng cho các tổ chức, Ban điều hành hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2019 (*)	-	-	-	2.034.000.000	2.034.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi(*)	-	-	-	4.384.469.000	4.384.469.000
Số dư cuối kỳ này	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	272.654.598.948	878.184.055.245

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 02A/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2020

- Chi phụ cấp Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2019 là 2.127.500.000 đồng

- Lợi nhuận còn lại để chi cổ tức, thưởng và phân phối các quỹ là 217.095.954.408 đồng

Trong đó:

+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu là 32% tương ứng với số tiền là 182.399.970.000 đồng

+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2% lợi nhuận sau thuế là 4.384.469.000 đồng

+ Chi thưởng cho các tổ chức ban điều hành hoàn thành kế hoạch 2019 là 2.034.000.000 đồng

* 18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông

Cộng

	30/06/2020	01/01/2020
Vốn góp của các cổ đông	569.999.930.000	569.999.930.000
Cộng	569.999.930.000	569.999.930.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các CSH

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu kỳ

+ *Vốn góp tăng trong kỳ*+ *Vốn góp giảm trong kỳ*

+ Vốn góp cuối kỳ

Kỳ này

Kỳ trước

569.999.930.000

569.999.930.000

-

-

569.999.930.000

569.999.930.000

18.4. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ *Cổ phiếu phổ thông*

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ *Cổ phiếu phổ thông*

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/cổ phiếu

30/06/2020

01/01/2020

56.999.993

56.999.993

56.999.993

56.999.993

56.999.993

56.999.993

56.999.993

56.999.993

56.999.993

56.999.993

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: Đồng

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

* Doanh Thu bán điện

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu hợp đồng xây lắp

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

58.959.982.835

226.391.054.998

1.092.653.676

1.244.143.040

9.101.908.580

-

69.154.545.091**227.635.198.038****2 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng điện

Giá vốn cung cấp dịch vụ

Giá vốn hợp đồng xây dựng

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

53.507.955.077

59.471.805.358

1.092.653.676

1.244.143.040

8.524.238.344

-

63.124.847.097**60.715.948.398****3 . Doanh thu hoạt động tài chính**

- Cổ tức lợi nhuận được chia

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

1.275.000.000

1.530.000.000

105.831.528

1.277.672.954

1.380.831.528**2.807.672.954****4 . Chi phí tài chính**

Chi phí Lãi tiền vay

Phí bảo lãnh

Lỗ chênh lệch tỷ giá

Chi phí tài chính phát hành trái phiếu

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

14.652.105.122

10.959.846.835

-

142.496.693

-

132.544.878

341.071.429

-

14.993.176.551**11.234.888.406****5 . Thu nhập khác**Chênh lệch tỷ giá khoản vay do xây dựng nhà máy thủy điện
cửa Đạt 2015, 2018, 2019 (*)

Lãi do thanh lý tài sản

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

34.694.208.898

-

227.272.727

-

34.921.481.625**-**

(*) Theo thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện, Công ty được thanh toán chi phí chênh lệch giá đối với các khoản vay do xây dựng nhà máy thủy điện Cửa Đạt mà Công ty đã thực hiện chi trả. Công ty đã được chi trả toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá khoản vay thanh toán trong năm 2016 và năm 2017.

	Kỳ này	Kỳ trước
6 . Chi phí khác		
Nộp phạt vi phạm hành chính do sử dụng nước mặt để khai thác thủy điện chưa được cấp phép	460.000.000	-
Chi phí khác	-	159.737.452
Cộng	460.000.000	159.737.452
7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	8.625.168.220	10.146.867.448
Khấu hao Tài sản cố định	479.603.358	-
Chi phí dụng cụ văn phòng	1.359.177.737	-
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	5.100.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.357.252.420	7.487.894.670
Cộng	15.821.201.735	22.734.762.118
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	11.057.632.861	135.597.534.618
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(578.223.698)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	696.776.302	5.496.513.754
+ Chi phí khấu hao xe vượt 1,6 tỷ	236.776.302	236.776.302
+ Phạt vi phạm hành chính	460.000.000	159.737.452
+ Trích lập dự phòng phải thu khó đòi khoản hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	-	5.100.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.275.000.000	1.530.000.000
+ Cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	1.275.000.000	1.530.000.000
+ Khác	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	10.479.409.163	134.067.534.618
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh điện	9.674.466.200	139.564.048.372
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác	804.942.963	-
d. Thuế TNDN = (c)*thuế suất thuế TNDN}	644.711.903	7.035.651.576
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh điện (10%*50%)	483.723.310	13.956.404.837
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác (20%)	160.988.593	-
- Chi phí thuế TNDN được giảm trừ năm trước	-	(6.920.753.261)
9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	4.616.815.570
Chi phí nhân công	6.100.830.760	18.870.377.788
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.426.310.161	32.469.498.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.194.916.284	16.802.591.088
Chi phí khác bằng tiền	1.223.991.627	9.293.701.317
Cộng	78.946.048.832	82.052.984.017

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

Các khoản cam kết

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuê trụ sở văn phòng tối thiểu đã ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	809.194.296	809.194.296

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trong vòng một năm	1.618.388.592	1.618.388.592
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.045.971.464	4.855.165.776
Cộng	5.664.360.056	6.473.554.368

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà vinaconex số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng số 0409/2008/HĐKT-BXD ngày 29/12/2008.
Theo đó, Công ty được thuê mặt bằng tầng 19 tòa nhà Vinaconex với diện tích cho thuê là 614 m² kể từ thời điểm bắt đầu ký hợp đồng 29/12/2008 đến ngày hết hạn hợp đồng vào 31/12/2023.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

* Ngày 16/07/2020 đơn vị đã tổ chức cuộc họp đại hội cổ đông bất thường và ra nghị quyết đại hội cổ đông bất thường năm 2020 (lần 2) số 03A/2020/BB-ĐHCĐ thông qua các vấn đề:

- Đổi tên Công ty sang Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP
- Bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát cho nhiệm kỳ 2019-2024 và ra mắt thành viên Hội đồng Quản trị, ban kiểm soát mới. Danh sách được thành viên HĐQT và BKS đã được bầu bổ sung như sau:

Thành viên Hội Đồng Quản trị:

Ông Trịnh Quốc Bình

Ông Trịnh Nguyên Khánh

Ông Phạm Văn Minh

Thành viên ban kiểm soát:

Bà Đinh Thị Hạnh

Ông Nguyễn Hồ Ngọc

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
* Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống nhất	Hà Nội	Cổ đông lớn
Quỹ đầu tư cơ hội PVI	Hà Nội	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Sông Đà	Hà Nội	Cổ đông lớn
Nguyễn Tuấn Anh	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Thanh Hóa	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Thanh Hóa	Công ty con
Công ty TNHH thủy điện Đak lô 4	Kon Tum	Công ty con
Công ty TNHH thủy điện ĐAK ROBAYE	Kon Tum	Công ty con
Công ty cổ phần thủy điện Nậm La	Sơn La	Công ty con
Công ty TNHH MTV nhà máy thủy điện Thác Ba	Bình Thuận	Công ty con
Công ty CP Đầu tư VSD	Bắc Ninh	Ông Vũ Ngọc Tú là Tổng Giám đốc và là đại diện pháp luật
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	Ông Phạm Bảo Long làm Tổng Giám đốc và là người đại diện pháp luật, Ông Trịnh Nguyên Khánh ủy viên HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển năng lượng Vinaconex làm Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2020-2025

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Giá trị giao dịch (đồng)
	Chuyển tiền góp tăng vốn	
1	Công ty TNHH thủy điện Đak lô 4	179.226.997.477
2	Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	63.000.000.000
3	Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	186.000.000.000
	Nhận cổ tức từ công ty con	
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	1.275.000.000
	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	477.300.000
2	Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	145.232.316
3	Công ty Cổ phần thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	10.012.099.438

Cho Công ty con vay		
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	5.000.000.000
Công ty con trả tiền vay		
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	5.000.000.000

3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

TT	Các bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a, Phải thu khách hàng		17.418.298.965	6.928.899.527
1	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	10.012.099.438	
2	Công ty cổ phần thủy điện Bái Thượng	1.697.192.240	1.697.192.240
3	Công ty Cổ phần thủy điện Xuân Minh	5.709.007.287	5.231.707.287
b, Phải thu khác		13.515.000.000	12.240.000.000
1	Công ty cổ phần thủy điện Bái Thượng	4.335.000.000	3.060.000.000
2	Công ty CP thủy điện Xuân Minh	9.180.000.000	9.180.000.000
c, Người mua trả tiền trước		5.028.413	
1	Công ty Cổ Phần đầu tư Vsd	5.028.413	
d, Cho vay ngắn hạn		5.000.000.000	
1	Công ty Cổ phần thủy điện Xuân Minh	5.000.000.000	
e, Tiền gốc vay đã nhận được		5.000.000.000	
1	Công ty Cổ phần thủy điện Xuân Minh	5.000.000.000	

4 . Báo cáo bộ phận**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động xây dựng
- Hoạt động kinh doanh điện
- Hoạt động dịch vụ khác

	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động xây dựng	Hoạt động dịch vụ khác	Tổng cộng
6 tháng năm 2019				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	226.391.054.998	-	1.244.143.040	227.635.198.038
Tổng doanh thu bộ phận	226.391.054.998	-	1.244.143.040	227.635.198.038
Kết quả kinh doanh bộ phận	166.919.249.640	-	-	166.919.249.640
Chi phí không phân bổ				(31.161.977.570)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh				135.757.272.070
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				(159.737.452)
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(7.035.651.576)
Lợi nhuận thuần sau thuế				128.561.883.042
6 tháng năm 2020				
Doanh thu bán hàng	58.959.982.835	9.101.908.580	1.092.653.676	69.154.545.091
Tổng doanh thu bộ phận	58.959.982.835	9.101.908.580	1.092.653.676	69.154.545.091
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.452.027.758	577.670.236	-	6.029.697.994
Chi phí không phân bổ				(29.433.546.758)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh				(23.403.848.764)
Thu nhập khác				34.921.481.625
Chi phí khác				(460.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(644.711.903)
Lợi nhuận thuần sau thuế				10.412.920.958
Tại ngày 31/12/2019				
Tài sản của bộ phận	917.388.594.585	6.928.899.527	-	924.317.494.112
Tài sản không phân bổ	-	-	-	151.270.264.400
Tổng tài sản				1.075.587.758.512
Nợ phải trả của bộ phận	6.918.118.204	-	-	6.918.118.204
Các khoản nợ không phân bổ				192.352.537.021
Tổng nợ phải trả				199.270.655.225

Tại ngày 30/06/2020

Tài sản của bộ phận	883.279.560.000	16.940.998.965	4.578.383.747	904.798.942.712
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.276.422.749.973
Tổng tài sản				2.181.221.692.685
Nợ phải trả của bộ phận	2.076.949.625	6.995.584.709	-	9.072.534.334
Các khoản nợ không phân bổ	-	-	-	1.293.965.103.106
Tổng nợ phải trả				1.303.037.637.440

5. Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
• Tiền và tương đương tiền	2.849.012.905	-	15.595.287.287	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	134.001.844.218	-	112.418.131.807	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
	2.204.922.828	-	2.064.000.000	-
Cộng	139.055.779.951	-	130.077.419.094	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	15.399.444.336	10.788.852.136
Chi phí phải trả	12.339.985.662	466.519.665
Các khoản vay	1.263.441.194.364	143.848.576.515
Cộng	1.291.180.624.362	155.103.948.316

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

• Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được đo không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 30/06/2020 (được thuyết minh tại V.16 và V.17).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tại ngày 30/06/2020			
Các khoản vay	186.550.122.935	1.076.891.071.429	1.263.441.194.364
Phải trả người bán	8.538.564.131	-	8.538.564.131
Chi phí phải trả	12.339.985.662	-	12.339.985.662
Phải trả khác	6.860.880.205	41.814.000	6.902.694.205
Tại ngày 01/01/2020			
Các khoản vay	143.848.576.515	-	143.848.576.515
Phải trả người bán	3.545.866.672	-	3.545.866.672
Chi phí phải trả	466.519.665	-	466.519.665
Chi phí phải trả nội bộ	-	-	-
Phải trả khác	7.242.985.464	-	7.242.985.464

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

6 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển Năng lượng Vinaconex đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển Năng lượng Vinaconex đã được soát xét bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2020 Tài sản ngắn hạn của công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 103.261.806.664 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 86.399.679.390 VND) dẫn đến quan ngại về khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Khả năng thanh toán của công ty trong vòng 12 tháng tới phụ thuộc vào tình hình hoạt động kinh doanh trong năm cũng như khả năng huy động vốn từ các cá nhân và tổ chức tín dụng. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể liên quan đến vấn đề nêu trên. Tình hình hoạt động kinh doanh và kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày như dưới đây:

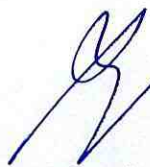
- Doanh thu 6 tháng đầu năm 2020 chỉ đạt 18,86% so với kế hoạch năm 2020 nhưng Công ty đang kỳ vọng doanh thu 6 tháng cuối năm sẽ khả quan hơn và vẫn đạt được lợi nhuận mong muốn đảm bảo trả nợ vay và lãi vay.
- Công ty đến thời điểm hiện tại vẫn đảm bảo trả các khoản vay đến hạn theo đúng lịch trả nợ, và chưa có tình trạng chậm trả các khoản nợ đến hạn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền để đảm bảo nguồn tiền thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn và tin tưởng rằng báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

8 . Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty được Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 23/07/2020.

Người lập biểu

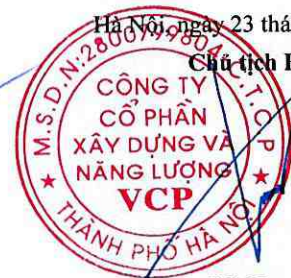


Nguyễn Viết Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bình



Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2020

Chức tịch HĐQT



Vũ Ngọc Tú

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	679.755.040.957	542.884.543.767	13.302.853.351	2.427.341.767	30.000.000	1.238.399.779.842
Số tăng trong kỳ	-	-	-	43.200.000	-	43.200.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	43.200.000	-	43.200.000
Số giảm trong kỳ	-	-	850.983.333	-	-	850.983.333
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	850.983.333	-	-	850.983.333
- Điều chuyển sang đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	679.755.040.957	542.884.543.767	12.451.870.018	2.470.541.767	30.000.000	1.237.591.996.509
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	220.913.343.952	334.324.990.545	8.534.867.603	1.520.239.968	30.000.000	565.323.442.068
Số tăng trong kỳ	11.960.915.544	18.261.603.510	497.794.104	152.331.672	-	30.872.644.830
- Khấu hao trong kỳ	11.960.915.544	18.261.603.510	497.794.104	152.331.672	-	30.872.644.830
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	850.983.333	-	-	850.983.333
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	850.983.333	-	-	850.983.333
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	232.874.259.496	352.586.594.055	8.181.678.374	1.672.571.640	30.000.000	595.345.103.565
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	458.841.697.005	208.559.553.222	4.767.985.748	907.101.799	0	673.076.337.774
Tại ngày cuối kỳ	446.880.781.461	190.297.949.712	4.270.191.644	797.970.127	0	642.246.892.944

Trong đó:

Tại ngày 30/06/2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn giá trị sử dụng là :

6.851.113.991

Tại ngày 30/06/2020, một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của công ty có giá trị còn lại là:

638.309.732.787

